TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:11/2023/HNGĐ-PT
Ngày 20 tháng 7 năm 2023
"V/v: Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Điêu Thị Bích Lượt

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tiến Dũng

Bà Lê Thị Thu Huyền

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hồng Quân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:*** Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2023/TLPT- HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023 về việc: "Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXX-PT ngày 12 tháng 4 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Mai L, sinh năm 1977;

TT: Tổ 6, khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Bị đơn: Anh Nguyễn Thành B, sinh năm 1975;

TT: Tổ 6, khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Ngọc O, sinh năm 1971;

TT: Phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người làm chứng: Bà Hoàng Thị X, sinh năm 1940;

TT: Tổ 6, khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Thành B là bị đơn

(Chị L, anh B có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Mai L trình bày: Chị và anh Nguyễn Thành B đã ly hôn ngày 26/8/2022 theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án nhân dân thành phố V số 58/2022/QĐCNTTLY ngày 26/8/2022. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp hai vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, hiện nay hai vợ chồng không thỏa thuận được về tài sản chung nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị và anh B theo quy định pháp luật.

Tài sản chung của hai vợ chồng gồm có:

Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, diện tích 166m^2 tại tại Khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đứng tên anh Nguyễn Thành B và ngôi nhà 02 tầng trên đất. Ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2016. Ngôi nhà là do chị và anh B xây dựng, hoàn toàn là tiền của chị, chị đi nước ngoài từ năm 2014 và từ thời điểm đó thường xuyên gửi tiền về cho anh B xây nhà, chăm lo gia đình. Về tổng số tiền cụ thể chị gửi cho anh B thì chị không nhớ.

Thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m2 đứng tên chị và anh B. Nguồn gốc thửa đất này là do mẹ chồng chị là bà Hoàng Thị X tặng cho hai vợ chồng

Nay chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật. Hiện nay chị đang nuôi con nên muốn nhận thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34 để chăm lo cho con cái, hiện chị không có chỗ ở, đang ở nhờ trên đất của mẹ đẻ chị, chị sẽ thanh toán một nửa giá trị thửa đất cho anh B. Đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, diện tích 166m^2 và ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất, chị sẽ giao thửa đất và ngôi nhà cho anh B, chị đề nghị anh B phải thanh toán cho chị số tiền bằng một nửa giá trị thửa đất 138 và ngôi nhà 02 tầng.

Ngày 27/12/2022, chị L có quan điểm rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia tài chung đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, diện tích 166m^2 tại Khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Tho và ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất. Chị chỉ yêu cầu chia đối với thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34 tại khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là anh Nguyễn Thành B trình bày:

Về thửa đất tại khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là nguồn gốc do mẹ đẻ anh là bà Hoàng Thị X được thừa kế, sau đó mẹ anh tặng cho anh nên đây là tài sản riêng của anh. Về ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên đất là của mẹ anh xây, anh chỉ là người đi làm các thủ tục để xây nhà như mua nguyên vật liệu, gọi thợ về xây nhà, thanh toán tiền xây nhà, tiền để thanh toán hoàn toàn là tiền của mẹ anh là bà

X, anh xác nhận anh không đóng góp tiền vào để xây nhà nên đây cũng không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của chị L về chia tài sản thửa đất tại khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và ngôi nhà 02 tầng.

Về thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 đứng tên anh và chị L, có nguồn gốc là do bố mẹ anh tặng cho hai vợ chồng. Anh có quan điểm muốn nhận đất và thanh toán cho chị L giá trị một nửa thửa đất theo khung giá nhà nước.

Bà Hoàng Thị X trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Thành B, bà có thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, diện tích 166m^2 tại khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đứng tên vợ chồng bà. Năm 2010 thì chồng bà chết, anh B từ khi lấy vợ vào năm 2004 thì vẫn ở chung với gia đình nhà bà. Đến năm 2016 bà xây nhà trên thửa đất này, xây nhà 02 tầng, 01 tum, ngôi nhà này hoàn toàn là do tiền của bà bỏ ra, hết khoảng 700.000.000đ, bà chỉ nhờ anh B gọi thợ xây và lấy vật liệu xây dựng hộ bà, bà là người trực tiếp đứng ra thanh toán. Số tiền làm nhà là do bà được nhà nước đền bù đất khi làm đường N và thu hồi đất ở khu G, phường V. Thời điểm bà xây nhà thì chị L đang ở nước ngoài, bà xác định chị L không có công sức đóng góp vào việc xây nhà. Đến năm 2017 bà làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên cho anh B, bà chỉ cho đất chứ không cho nhà vì hiện nay bà đang ở trên thửa đất đó, chỉ cho anh B ở nhờ. Việc chị L trình bày chị có gửi tiền về cho anh B để xây nhà bà không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc O trình bày:

Chị L và anh B vào năm 2017 có thế chấp quyền sử dụng đất là thửa 87-2 tại khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ để vay 150.000.000đ, với mục đích chị L ra nước ngoài. Khi chị L ở nước ngoài có gửi tiền về cho bà tại số tài khoản 109000023200 V với số tiền 150.000.000đ, gửi làm nhiều lần để bà cầm hộ đi trả nợ ngân hàng, số tiền lãi một phần do bà trả, một phần do anh B trả, bà cầm số tiền này trả cho Ngân hàng N và rút bìa đỏ về, hiện nay bà đang cầm. Khi nào Tòa án giao tài sản cho ai thì bà sẽ giao bìa đỏ cho người ấy. Về số tiền lãi bà đã trả hộ cho chị L, anh B thì bà không yêu cầu phải trả cho bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 14/02/2023, Tòa án nhân dân thành phố V (TAND) đã quyết định:

Căn cứ khoản Điều 33, Điều 34 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Xử: 1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Mai L về việc chia tài sản chung là thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, diện tích 166m^2 (62,5m^2 đất ở, 104,1m^2 đất vườn) tại Khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đứng tên anh Nguyễn Thành B và ngôi nhà 02 tầng trên đất.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Mai L về yêu cầu chia Thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, xã V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 (50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn) đứng tên anh B và chị L tại Khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Giao cho chị Nguyễn Mai L được quyền sử dụng Quyền sử dụng đất Thửa số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, xã V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 (50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn) tại khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG819240 do UBND thành phố V cấp ngày 27/11/2006 đứng tên ông Nguyễn Thành B và bà Nguyễn Mai L trị giá 100.167.480đồng (Một trăm triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

Chị Nguyễn Mai L có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Thành B số tiền chênh lệch tài sản là 60.100.488đồng (sáu mươi triệu một trăm nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng).

Bà Nguyễn Thị Ngọc O có nghĩa vụ giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG819240 do UBND thành phố V cấp ngày 27/11/2006 đứng tên ông Nguyễn Thành B và bà Nguyễn Mai L của thửa số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, xã V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 (50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/5/2023 anh B kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm như sau:

Giá đất mà hội đồng định giá thấp so với giá thị trường

Nguồn gốc thửa đất là được bố, mẹ tặng cho nên anh B mong muốn được sử dụng thửa đất trên.

Trước khi mở phiên toà anh B có đơn đề nghị không tiến hành định giá lại tài sản, anh xác định giá của thửa đất là 700.000.000đồng, nếu chị L sử dụng thì thanh toán cho anh 400.000.000đồng, còn nếu anh được sử dụng anh sẽ thanh toán cho chị L 300.000.000đồng theo tỷ lệ chị L 4 phần, anh 6 phần.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Nguyễn Mai L, anh Nguyễn Thành B thống nhất thỏa thuận:

1. Giao cho chị Nguyễn Mai L được quyền sử dụng Thửa số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, xã V (nay là phường V), thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện

tích 196m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG819240 do UBND thành phố V cấp ngày 27/11/2006 đứng tên ông Nguyễn Thành B và bà Nguyễn Mai L.

2. Chị Nguyễn Mai L có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Thành B số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Xác nhận chị L đã thanh toán xong cho anh B có biên bản giao nhận lưu trong hồ sơ vụ án.

3. Chị Nguyễn Mai L có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục xóa đăng ký thế chấp và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, xã V (nay là phường V), thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn) đứng tên chị Nguyễn Mai L theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thành B. Sửa bản án sơ thẩm theo thỏa thuận của các đương sự.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của anh Nguyễn Thành B là bị đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm chị Nguyễn Mai L, anh Nguyễn Thành B thống nhất thỏa thuận các nội dung như đã nêu trên:

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án chị L đề nghị định giá lại tài sản và tự nguyện nộp chi phí định giá số tiền 3.000.000đồng (xác nhận chị L đã nộp)

[3] Về án phí

Án phí sơ thẩm: Anh B, chị L phải chịu án phí chia tài sản theo gía ngạch

Án phí phúc thẩm: Anh B kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của anh B. Sửa bản án sơ thẩm theo thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với pháp luật nên chấp nhận,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 33, Điều 34, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

[1] Chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Thành B. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 14/02/2023 củaTòa án nhân dân thành phố V theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Giao cho chị Nguyễn Mai L được quyền sử dụng Thửa số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ thửa đất tại: Khu G, xã V (nay là phường V), thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG819240 do UBND thành phố V cấp ngày 27/11/2006 đứng tên ông Nguyễn Thành B và bà Nguyễn Mai L.

2. Chị Nguyễn Mai L có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Thành B số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Xác nhận chị L đã thanh toán xong cho anh B có biên bản giao nhận lưu trong hồ sơ vụ án.

3. Chị Nguyễn Mai L có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục xóa đăng ký thế chấp và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ thửa đất tại: Khu G, xã V (nay là phường V), thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn) đứng tên chị Nguyễn Mai L theo quy định của pháp luật.

[2].Về chi phí định gía lại tài sản: Tiền chi phí định gía lại tài sản là 3.000.000đồng chị L tự nguyện chịu (Xác nhận đã nộp)

[3]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Thành Ba p chịu 15.000.000đồng (Mười lăm triệu đồng) tiền án phí chia tài sản. Chị Nguyễn Mai L phải chịu 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) tiền án phí chia tài sản. Xác nhận chị L đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0009534 ngày 03/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V. Chị L còn phải nộp 1.700.000đồng (Một triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản.

Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Thành B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh B số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên

lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2022/0000104 ngày 27/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND TP. V;
- Chi cục THADS TP. V;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Điêu Thị Bích Lượt

TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14/02/2023
V/v tranh chấp:
Chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V - TỈNH PHÚ THỌ

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lý Thị Thanh H.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Kim Linh Chi;
2. Ông Đào Văn Kiểm.

- *Thư ký phiên toà:* Ông Vũ Đức M - Thư ký Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ

- *Đại diện Viện kiểm sát thành phố V, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:* Bà Trần Khánh H1 - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố V-tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 342/2022/TLST-HNGĐ ngày 03/10/2022 về việc tranh chấp "Chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2023, Quyết định tạm ngừng phiên toà số 25/QĐ-TA ngày 16/01/2023, Thông báo mở lại phiên toà số 15/TB-TA ngày 03/02/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Mai L, sinh năm 1977
Địa chỉ: Tổ F, khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ
Bị đơn: Anh Nguyễn Thành B, sinh năm 1975
Địa chỉ: Tổ F, khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Bà Nguyễn Thị Ngọc O, sinh năm 1971
Địa chỉ: Phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.
Người làm chứng: Bà Hoàng Thị X, sinh năm 1940
Địa chỉ: Tổ F, khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ
(Chị L và anh B đều có mặt; chị O, bà X vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Mai L trình bày: Chị và anh Nguyễn Thành B đã ly hôn ngày 26/8/2022 theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án nhân dân thành phố V số

58/2022/QĐCNTTLY ngày 26/8/2022. Về tài sản chung , nợ chung, công sức đóng góp hai vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, hiện nay hai vợ chồng không thỏa thuận được về tài sản chung nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị và anh B theo quy định pháp luật.

Tài sản chung của hai vợ chồng gồm có:

- Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, diện tích 166m^2 tại tại Khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đứng tên anh Nguyễn Thành B và ngôi nhà 02 tầng trên đất. Ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2016. Ngôi nhà là do chị và anh B xây dựng, hoàn toàn là tiền của chị, chị đi nước ngoài từ năm 2014 và từ thời điểm đó thường xuyên gửi tiền về cho anh B xây nhà, chăm lo gia đình. Về tổng số tiền cụ thể chị gửi cho anh B thì chị không nhớ.

- Thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m2 đứng tên chị và anh B. Nguồn gốc thửa đất này là do mẹ chồng chị là bà Hoàng Thị X tặng cho hai vợ chồng

Nay chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật. Hiện nay chị đang nuôi con nên muốn nhận thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34 để chăm lo cho con cái, hiện chị không có chỗ ở, đang ở nhờ trên đất của mẹ đẻ chị, chị sẽ thanh toán một nửa giá trị thửa đất cho anh B. Đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, diện tích 166m^2 và ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất, chị sẽ giao thửa đất và ngôi nhà cho anh B, chị đề nghị anh Ba phải thanh toán cho chị số tiền bằng một nửa giá trị thửa đất 138 và ngôi nhà 02 tầng.

Ngày 27/12/2022, chị L có quan điểm rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia tài chung đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, diện tích 166m^2 tại Khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Tho và ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất. Chị chỉ yêu cầu chia đối với thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34 tại khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là anh Nguyễn Thành B trình bày:

Về thửa đất tại khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là nguồn gốc do mẹ đẻ anh là bà Hoàng Thị X được thừa kế, sau đó mẹ anh tặng cho anh nên đây là tài sản riêng của anh. Về ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên đất là của mẹ anh xây, anh chỉ là người đi làm các thủ tục để xây nhà như mua nguyên vật liệu, gọi thợ về xây nhà, thanh toán tiền xây nhà, tiền để thanh toán hoàn toàn là tiền của mẹ anh là bà X, anh xác nhận anh không đóng góp tiền vào để xây nhà nên đây cũng không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của chị L về chia tài sản thửa đất tại khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và ngôi nhà 02 tầng.

Về thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 đứng tên anh và chị L, có nguồn gốc là do bố mẹ anh tặng cho hai vợ chồng. Anh có quan điểm muốn nhận đất và thanh toán cho chị L giá trị một nửa thửa đất theo khung giá nhà nước.

Bà Hoàng Thị X trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Thành B, bà có thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, diện tích 166m^2 tại khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đứng tên vợ chồng bà. Năm 2010 thì chồng bà chết, anh B từ khi lấy vợ vào năm 2004 thì vẫn ở chung với gia đình nhà bà. Đến năm 2016 bà xây nhà trên thửa đất này, xây nhà 02 tầng, 01 tum, ngôi nhà này hoàn toàn là do tiền của bà bỏ ra, hết khoảng 700.000.000đ, bà chỉ nhờ anh B gọi thợ xây và lấy vật liệu xây dựng hộ bà, bà là người trực tiếp đứng ra thanh toán. Số tiền làm nhà là do bà được nhà nước đền bù đất khi làm đường N và thu hồi đất ở khu G, phường V. Thời điểm bà xây nhà thì chị L đang ở nước ngoài, bà xác định chị L không có công sức đóng góp vào việc xây nhà. Đến năm 2017 bà làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên cho anh B, bà chỉ cho đất chứ không cho nhà vì hiện nay bà đang ở trên thửa đất đó, chỉ cho anh B ở nhờ. Việc chị L trình bày chị có gửi tiền về cho anh B để xây nhà bà không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc O trình bày:

Chị L và anh B vào năm 2017 có thế chấp quyền sử dụng đất là thửa 87-2 tại khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ để vay 150.000.000đ, với mục đích chị L ra nước ngoài. Khi chị L ở nước ngoài có gửi tiền về cho bà tại số tài khoản 109000023200 V với số tiền 150.000.000đ, gửi làm nhiều lần để bà cầm hộ đi trả nợ ngân hàng, số tiền lãi một phần do bà trả, một phần do anh B trả, bà cầm số tiền này trả cho Ngân hàng N và rút bìa đỏ về, hiện nay bà đang cầm. Khi nào Tòa án giao tài sản cho ai thì bà sẽ giao bìa đỏ cho người ấy. Về số tiền lãi bà đã trả hộ cho chị L, anh B thì bà không yêu cầu phải trả cho bà. Ngoài ra do công việc bận nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Ngày 02/12/2022 Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và Hội đồng định giá định giá tài sản là:

*Về thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, diện tích 166m^2 (62,5m^2 đất ở, 104,1m^2 đất vườn) tại Khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đứng tên anh Nguyễn Thành B và ngôi nhà 02 tầng trên đất.

Giá trị quyền sử dụng đất: Đất ở: 13.500.00đ/m^{2}x 62,5 m^2= 843.750.000 đồng; đất vườn: 172.380đ/m^{-2} x 104,1 = 861.694.758 đồng và tài sản trên đất là 01 nhà 02 tầng có giá trị là 531.220.000đ. Tổng giá trị tài sản là: 1.392.914.758đ (Một tỷ ba trăm chín mươi hai triệu chín trăm mười bốn nghìn bảy trăm năm tám đồng); Chi phí thẩm định, định giá hết 6.500.000đồng

* Về Thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m2 (50m2 đất ở; 146m2 đất vườn) đứng tên anh B và chị L tại khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Giá trị quyền sử dụng đất: Đất ở: 1.500.00đ/m^2 x 50 m^2 = 75.000.000 đồng; đất vườn 172.380đ/m^2 x 146m^2 = 25.167.480đồng. Tổng giá trị tài sản là: 100.167.480đ (Một trăm triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi đồng); Chi phí thẩm định, định giá hết 6.000.000đồng

Sau khi công khai biên bản thẩm định; biên bản định giá và chi phí thẩm định, định giá hai bên không ai có ý kiến gì.

Chị L xin tự chịu chi phí thẩm định, định giá đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04 và ngôi nhà 02 tầng trên đất là 6.500.000đ (sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật đối với chi phí thẩm định, định giá thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34là 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng hai bên không thống nhất việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm gồm: Nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX, sự có mặt của thành viên HĐXX và thư ký phiên tòa, các thủ tục phiên Toà dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 51, 222, 225, 234, 239 BLTTDS.

- Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự;

* Về nội dung: Căn cứ điều 33, điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 147, 157, 158, 165 BLTTDS; Điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Mai L về yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m2 (50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn) đứng tên anh B và chị L tại khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Giao cho chị Nguyễn Mai L được quyền sử dụng Quyền sử dụng đất Thửa số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m2 (50m2 đất ở; 146m2 đất vườn) đứng tên anh B và chị L tại khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ có giá trị 100.167.480đồng.

Chị Nguyễn Mai L có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Thành B số tiền chênh lệch tài sản là 60.100.488 đồng

Bà Nguyễn Thị Ngọc O có trách nhiệm giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của T số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, xã V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m2 (50m2 đất ở; 146m2 đất vườn) đứng tên anh B1 và chị L tại Khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ cho chị Nguyễn Mai L.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị Nguyễn Mai L phải chịu 2.400.000đ. Anh Nguyễn Thành Ba p chịu 3.600.000đ. Xác nhận chị Nguyễn Mai L đã nộp đủ, buộc anh Ba p thanh toán lại cho chị L số tiền 3.600.000đ.

Về án phí: Chị L, anh Ba p chịu án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của bị đơn ở phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, nguyên đơn có yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn. Vì vậy, quan hệ pháp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 7 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Các văn bản tố tụng của Tòa án đã được tống đạt hợp lệ cho các đương sự. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn có mặt có mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xin vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án chị L yêu cầu chia tài sản đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, diện tích 166m^2 (62,5m^2 đất ở, 104,1m^2 đất vườn) tại Khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đứng tên anh Nguyễn Thành B và ngôi nhà 02 tầng trên đất nên cần thiết đưa bà Hoàng Thị X là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng đến nay chị L rút phần yêu cầu đối với phần tài sản trong vụ án này nên bà Hoàng Thị X không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, chỉ là người làm chứng trong vụ án.

[2] Về nội dụng vụ án:

- Xem xét các tài liệu chứng cứ có trong vụ án, lời khai của các đương sự; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị Nguyễn Mai L và anh Nguyễn Thành B đăng ký kết hôn năm 2000. Thời điểm hai vợ chồng chung sống đã được bà Hoàng Thị X, ông Nguyễn Văn T1 tách một phần đất trong thửa đất số 87, tờ bản đồ số 34 đứng tên bà Hoàng Thị X, ông Nguyễn Văn T2. Các bên đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân lập ngày 10/11/2006 với bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn T1, bà Hoàng Thị X, bên nhận chuyển nhượng là anh Nguyễn Thành Ba c vợ là chị Nguyễn Mai L. Anh B và chị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34, diện tích 196m^2 trong đó có 50m^2 đất ở, 146m^2 đất vườn ngày 27/11/2006. Các bên đều thống nhất trình bày xác định thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *"Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng".*

Như vậy, thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34, diện tích 196m^2 trong đó có 50m^2 đất ở, 146m^2 tại khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là tài sản có được sau khi vợ, chồng kết hôn, và thửa đất này cũng không phải là bà X, ông T1 tặng cho riêng anh B nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh B, chị L. Do đó, yêu cầu khởi kiện của chị L về chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34, diện tích 196m^2 là có căn cứ chấp nhận.

Ngày 27/12/2022, chị L có quan điểm rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, diện tích 166m^2 tại khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất. Chị chỉ yêu cầu chia thửa

đất số 87-2, tờ bản đồ số 34 tại khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần được chấp nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị L đang ở, mẹ đẻ của chị L là bà Tạ Thị C: Chị L hiện nay đang ở nhà bà C, đang không có nhà và chỗ ở ổn định. Tại Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án nhân dân thành phố V số 58/2022/QĐCNTTLY ngày 26/8/2022 thì anh B, chị L thỏa thuận chị L trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Diêu L1, anh B trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tiến P. Chị L hiện nay đang không có đất, nhà ở, lại đang trực tiếp nuôi 01 con chung. Anh B có quyền sử dụng đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số số 04 diện tích 166m^2 tại khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (được tặng cho riêng anh B), anh B và con chung đang ở ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất này, anh B hiện nay đã có chỗ ở ổn định. Như vậy, để bảo vệ quyền lợi và lợi ích của vợ, con chưa thành niên theo quy định tai khoản 5 điều 59 Luật Hôn nhân gia đình "*Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình"*, tuy chị L và anh B không còn là vợ chồng nhưng có trực tiếp nuôi 01 con chung, không có chỗ ở ổn định nên cần thiết giao thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34 diện tích 196m^2 tại khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ cho chị L sử dụng là phù hợp với thực tế và pháp luật, chị L có trách nhiệm thanh toán cho anh Ba tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp. Xét về nguồn gốc thửa đất 87-2, tờ bản đồ số 34 có nguồn gốc đất của bà X, ông T1 là bố mẹ đẻ anh B cho nên cần thiết chia cho anh B phần giá trị tài sản nhiều hơn chị L là phù hợp nên cần thiết giao cho anh B, chị L theo tỉ lệ anh B 6 phần, chị L 4 phần. Như vậy chị L có nghĩa vụ thanh toán cho anh B giá trị quyền sử dụng đất là 60.100.488đ.(Sáu mươi triệu một trăm nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng).

[3] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Chi phí thẩm định, định giá là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), xác nhận chị L đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).Chị Nguyễn Mai L phải chịu 2.400.000đ (hai triệu bốn trăm nghìn đồng). Anh Nguyễn Thành Ba p chịu 3.600.000đ (ba triệu sáu trăm nghìn đồng). Xác nhận chị Nguyễn Mai L đã nộp đủ, buộc anh Ba p thanh toán lại cho chị L số tiền 3.600.000đ.

Chị L xin tự chịu chi phí thẩm định, định giá đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04 và ngôi nhà 02 tầng trên đất là 6.500.000đ (sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Xét đây là sự tự nguyện của đương sự cần được ghi nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản mà họ được chia, cụ thể: Chị L được chia giá trị tài sản là 40.066.992đ thì án phí phải chịu là 40.066.992đ x 5% = 2.000.000đ; anh B được chia giá trị tài sản là 60.100.488đ x 5% = 3.000.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản Điều 33, Điều 34 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Mai L về việc chia tài sản chung là thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, diện tích 166m^2 (62,5m^2 đất ở, 104,1m^2 đất vườn) tại Khu A, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đứng tên anh Nguyễn Thành B và ngôi nhà 02 tầng trên đất.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Mai L về yêu cầu chia Thửa đất số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, xã V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 (50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn) đứng tên anh B và chị L tại Khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Giao cho chị Nguyễn Mai L được quyền sử dụng Quyền sử dụng đất Thửa số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, xã V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 (50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn) tại khu G, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG819240 do UBND thành phố V cấp ngày 27/11/2006 đứng tên ông Nguyễn Thành B và bà Nguyễn Mai L trị giá 100.167.480 (Một trăm triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi đồng)

Chị Nguyễn Mai L có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Thành B số tiền chênh lệch tài sản là 60.100.488đ (sáu mươi triệu một trăm nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng)

Bà Nguyễn Thị Ngọc O có nghĩa vụ giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG819240 do UBND thành phố V cấp ngày 27/11/2006 đứng tên ông Nguyễn Thành B và bà Nguyễn Mai L của thửa số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu G, xã V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 (50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn).

Về số tiền chi phí phí tố tụng: Chị Nguyễn Mai L phải chịu 2.400.000đ (hai triệu bốn trăm nghìn đồng), anh Nguyễn Thành Ba p chịu 3.600.000đ (ba triệu sáu trăm nghìn đồng) chi phí thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận chị L đã nộp tạm ứng 6.000.000đ (Sáu triệu sáu trăm đồng); buộc anh Nguyễn Thành Ba p trả lại cho chị Nguyễn Mai L số tiền 3.600.000đ (ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

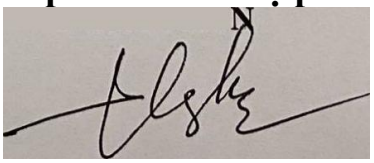
3. Về án phí: Chị L phải chịu số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền án phí chia tài sản; anh Ba phải chịu số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền án phí chia tài sản.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự ;
- VKSND thành phố V;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS TP V;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà



Lý Thị Thanh Huyền